

## THỰC TRẠNG SÂU RĂNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở HỌC SINH HAI TRƯỜNG TIỂU HỌC THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

Ngô Văn Mạnh<sup>1\*</sup>, Nguyễn Đức Tuyên<sup>2</sup>, Lê Đức Cường<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả thực trạng và một số yếu tố liên quan tới sâu răng ở học sinh tiểu học thành phố Thái Bình năm 2024

**Phương pháp:** Nghiên cứu trên 400 học sinh tiểu học tại Thành phố Thái Bình năm 2024. Sử dụng phương pháp nghiên cứu dịch tễ học mô tả với cuộc điều tra cắt ngang có phân tích.

**Kết quả:** Tỷ lệ học sinh bị sâu răng là 69%, tỷ lệ sâu 1-2 răng là 24,3%; sâu 3-4 răng là 23,0% và 21,8% học sinh sâu từ 5 răng trở lên. Một số yếu tố liên quan tới sâu răng của học sinh: khối học; ăn đồ ngọt thường xuyên; khám răng định kỳ. Học sinh lớp 4,5 bị sâu răng thấp hơn so với học sinh khối 1 (OR=0,36, 95% CI: 0,15-0,82 và OR=0,29; 95% CI: 0,13-0,64). Những trẻ có thói quen hay uống/ăn đồ ngọt có nguy cơ bị sâu răng cao hơn so với trẻ không hay ăn/uống đồ ngọt: OR=1,85; 95% CI: 1,15 2,98). Những trẻ không đi khám răng trong ít nhất 1 năm vừa qua có nguy cơ bị sâu răng cao hơn so với trẻ có khám răng với OR=1,72; 95% CI: 1,10- 2,70), Học sinh có thực hành CSR không đạt có nguy cơ bị sâu răng cao hơn so với học sinh đạt thực hành (OR=4,41; 95%CI: 2,66-7,31). Cha mẹ học sinh và nhà trường cần tăng cường truyền thông nhằm nâng cao nhận thức và thực hành chăm sóc răng miệng cho trẻ để giảm tỷ lệ sâu răng ở trẻ.

**Kết luận:** Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ sâu răng của các em học sinh tham gia nghiên cứu là khá cao. Có mối liên quan giữa sâu răng và tuổi của học sinh, kết quả cho thấy học sinh càng lớn tuổi thì khả năng sâu răng càng giảm. Có mối liên quan giữa sâu răng và tiêu thụ đồ ăn ngọt thường xuyên, những trẻ có thói quen hay uống/ăn đồ ngọt có khả năng bị sâu răng cao hơn so với trẻ không hay ăn/uống đồ ngọt với OR=1,85; 95% CI: 1,15 2,98). Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng có mối liên

quan giữa thực hành chăm sóc răng miệng và sâu răng ở trẻ với OR=4,41.

**Từ khóa:** sâu răng, học sinh tiểu học, Thái Bình

### CURRENT SITUATION OF TOOTH DECAY AND SOME RELATED FACTORS AMONG STUDENTS AT TWO PRIMARY SCHOOLS IN THAI BINH CITY

#### ABSTRACT

**Objective:** To study the current situation and some factors related to dental caries in primary school students

**Method:** Study on 400 primary school students in Thai Binh City in 2024. Using the method of descriptive epidemiological cross-sectional analysis.

**Results:** The rate of students with dental caries is 69%, the rate of 1-2 tooth decay is 24.3%; 3-4 tooth decay is 23.0% and 21.8% of students have 5 or more tooth decay. Some factors related to dental caries in students: grade level; eating sweets regularly; regular dental check-ups. Students in grades 4 and 5 were less likely to have tooth decay than students in grade 1 (OR=0.36, 95% CI: 0.15-0.82 and OR=0.29; 95% CI: 0.13-0.64). Children who had a habit of drinking/eating sweets were more likely to have tooth decay than children who did not eat/drink sweets: OR=1.85; 95% CI: 1.15-2.98). Children who had not had a dental check-up in at least the past year were more likely to have tooth decay than children who had a dental check-up (OR=1.72; 95% CI: 1.10-2.70). Students with poor oral care practices had a higher risk of dental caries than students with satisfactory practices (OR=4.41; 95%CI: 2.66-7.31). Parents and schools need to increase communication to raise awareness and practice of oral care for children.

**Conclusion:** The research results indicate that the rate of tooth decay among the students participating in the study is quite high. There is a correlation between tooth decay and the students' age, with the results showing that the older the students, the lower the likelihood of tooth decay. There is also a correlation between tooth decay and frequent consumption of sugary foods, as children who habitually consume sweet foods/drinks are

1. Trường Đại học Y Dược Thái Bình

2. Tập đoàn Nha khoa Phương Anh

\* Tác giả chính: Ngô Văn Mạnh

Email: manhsdh@gmail.com

Ngày nhận bài: 4/9/2024

Ngày phản biện: 12/9/2024

Ngày duyệt bài: 15/9/2024

more likely to have tooth decay compared to those who do not, with an OR=1.85 (95% CI: 1.15-2.98). The study also points out a relationship between oral hygiene practices and tooth decay in children, with an OR=4.41

**Keywords:** tooth decay, primary school pupil, Thai Binh

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên thế giới, bệnh răng miệng ở học sinh tiểu học chiếm khoảng 60-75% và phổ biến nhất ở các nước Châu Á và Châu Mỹ Latinh [1]. Bệnh sâu răng là một bệnh nhiễm khuẩn phổ biến nhất ở trẻ em, có thể gặp ở mọi lứa tuổi. Bệnh xuất hiện sớm và nếu không được phát hiện điều trị kịp thời sẽ gây ra nhiều biến chứng. Dự phòng sâu răng sớm ở lứa tuổi học đường đã được Tổ chức Y Tế Thế giới (WHO) khuyến cáo cần triển khai. Chương trình chăm sóc răng miệng tại trường học đã và đang được quan tâm và thực hiện ở hầu hết các nước trên thế giới và trong khu vực từ nhiều thập kỷ nay [2]. Năm 2019, Bệnh viện Răng hàm mặt Trung ương Hà Nội tổ chức điều tra sức khỏe răng miệng quy mô toàn quốc, kết quả cho thấy tỷ lệ sâu răng sữa của học sinh 6 tuổi 85,6%. Cũng theo số liệu của cuộc điều tra này, lứa tuổi 9-11 có tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn là 34,3% [3].

Tìm hiểu thực trạng sâu răng và một số yếu tố liên quan ở học sinh thành phố Thái Bình là việc làm cần thiết để có những giải pháp can thiệp hiệu quả, do đó chúng tôi nghiên cứu đề tài với mục tiêu: “Mô tả thực trạng sâu răng và một số yếu tố liên quan ở học sinh hai trường tiểu học thành phố Thái Bình năm 2024”

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng, thời gian và địa bàn nghiên cứu

#### Đối tượng nghiên cứu

Là học sinh tiểu học đang học tại 2 trường trên địa bàn thành phố Thái Bình

**Tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng:** Có mặt tại thời điểm nghiên cứu và được sự đồng ý của người giám hộ để tham gia nghiên cứu

**Thời gian nghiên cứu:** từ tháng 1/2024 đến tháng 7/2024

**Địa bàn nghiên cứu:** Nghiên cứu được tiến hành tại 2 trường tiểu học tại thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình là trường Tiểu học Kỳ Bá và Kim Đồng

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.2.1 Thiết kế nghiên cứu:

Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp nghiên cứu dịch tễ học mô tả với cuộc điều tra cắt ngang có phân tích

#### 2.2.2. Cỡ mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu tính theo công thức tính cỡ mẫu cho nghiên cứu tỷ lệ

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n: cỡ mẫu nghiên cứu tối thiểu

Z: Độ tin cậy lấy ở ngưỡng  $\alpha=0,05$  (tra bảng được:  $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$ )

p: tỷ lệ mắc sâu răng của học sinh tiểu học (lựa chọn  $p=0,635$  [4])

d: sai số tương đối, chọn  $d = 0,05$

Từ công thức trên tính được cỡ mẫu:  $n = 357$

Cỡ mẫu thực tế điều tra 400 học sinh

#### 2.2.3. Phương pháp chọn mẫu

Chọn trường: Chọn ngẫu nhiên 2 trường trong tổng số 19 trường tiểu học tại thành phố Thái Bình, 2 trường được chọn là Kỳ Bá và Kim Đồng

Tại mỗi trường nghiên cứu, bốc thăm ngẫu nhiên mỗi khối 01 lớp, mỗi trường có 5 khối tương ứng sẽ có 5 lớp tham gia nghiên cứu, tổng số có 10 lớp tại 2 trường. Trung bình mỗi lớp học có khoảng 45-50 học sinh, đảm bảo đủ cỡ mẫu nghiên cứu.

Chọn học sinh: toàn bộ học sinh tại các lớp được chọn sẽ được mời vào nghiên cứu

#### 2.2.4. Các chỉ số, biến số trong nghiên cứu

**Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu:** khối, giới, nghề nghiệp cha mẹ

**Thực trạng sâu răng của học sinh:** tỷ lệ sâu răng, số lượng răng sâu, tỷ lệ sâu răng theo giới tính, khối học

**Các yếu tố liên quan tới sâu răng:** giới, khối học, nghề nghiệp cha mẹ, thực hành chăm sóc răng miệng, kiến thức chăm sóc răng miệng...

#### 2.2.5. Các tiêu chí đánh giá trong nghiên cứu

##### Răng sâu khi:

Phát hiện một tổn thương ở hố rãnh, hay mặt lồi, có đáy mềm và thành mềm

Một răng đã trám tạm hoặc đã được bít hố rãnh nhưng có sâu mới

Trường hợp thân răng bị phá hủy lớn do sâu, chỉ còn lại chân răng

Trên các mặt tiếp cận phải chắc chắn là thám trâm đã lọt vào lỗ sâu.

### 2.2.6. Phân tích số liệu

Số liệu được nhập và kiểm tra kỹ trước khi đưa vào phân tích. Số liệu thu thập được rà soát, làm sạch và nhập bằng phần mềm Epidata 3.1 và xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS.24.

### 2.3. Đạo đức nghiên cứu

Đảm bảo quyền “tự nguyện tham gia” của các đối tượng. Những học sinh tham gia nghiên cứu được giải thích rõ về mục đích và nội dung triển

khai nghiên cứu, chỉ đưa vào nghiên cứu những đối tượng tự nguyện, nếu từ chối hoặc bỏ cuộc thì loại khỏi nghiên cứu.

Các dữ liệu, thông tin thu thập trong đề tài được cam kết dùng cho mục đích nghiên cứu mà không phục vụ cho bất kỳ một mục đích nào khác

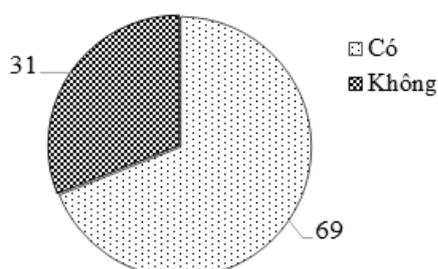
Khi khám phát hiện các trường hợp bị bệnh răng miệng, các điều tra viên là các bác sĩ răng hàm mặt sẽ thông báo cho giáo viên chủ nhiệm để thông báo với phụ huynh có kế hoạch điều trị cho học sinh.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**Bảng 1. Phân bố đối tượng nghiên cứu theo giới tính và trường (n=400)**

Trường \ Giới tính	Kim Đồng (n=200)		Kỳ Bá (n=200)		Tổng	
	SL	%	SL	%	SL	%
Nam	97	48,5	103	51,5	200	50,0
Nữ	103	51,5	97	48,5	200	50,0
Tổng	200	100	200	100	400	100

Bảng 1. Trong tổng số 400 học sinh tham gia nghiên cứu, 50% học sinh là nam, 50% học sinh là nữ; số học sinh nam, nữ ở hai trường tương đương nhau.



**Biểu đồ 1. Tỷ lệ học sinh bị sâu răng (n=400)**

Biểu đồ 1 cho kết quả: Trong số 400 học sinh của 2 trường tiểu học được nghiên cứu có 276 học sinh bị sâu răng, tỷ lệ là 69%, tỷ lệ học sinh không bị sâu răng là 31%

**Bảng 2. Số lượng răng sâu của học sinh theo trường (n=400)**

Trường \ Giới tính	Kim Đồng		Kỳ Bá		Tổng	
	SL	%	SL	%	SL	%
Không sâu	57	28,5	67	33,5	124	31,0
1-2 răng	53	26,5	44	22,0	97	24,3
3-4 răng	44	22,0	48	24,0	92	23,0
≥ 5 răng	46	23,0	41	20,5	87	21,7
Tổng	200	100	200	100	400	100

Bảng 2 cho kết quả: trong tổng số 400 học sinh của 2 trường được khám răng, có 24,3% học sinh bị sâu 1-2 răng, 23,0% bị sâu 3-4 răng và 21,8% bị sâu trên 5 cái răng. Tỷ lệ học sinh trường Kim Đồng bị sâu trên 5 răng là 23% cao hơn so với học sinh trường Kỳ Bá với 20,5%

**Bảng 3. Mối liên quan giữa sâu răng và khối lớp (n=400)**

Bệnh \ Khối	Sâu răng (n=276)		Không sâu răng (n=124)		OR (95%CI)
	SL	%	SL	%	
Lớp 1 (n=61)	51	83,6	10	16,4	1
Lớp 2 (n=93)	63	67,7	30	32,3	0,41 (0,18-0,92)
Lớp 3 (n=80)	59	73,8	21	26,3	0,55 (0,23-1,27)
Lớp 4 (n=74)	48	64,9	26	35,1	0,36 (0,15-0,82)
Lớp 5 (n=92)	55	59,8	37	40,2	0,29 (0,13-0,64)

Bảng 3 cho thấy: có mối liên quan giữa tình trạng sâu răng và khối lớp, bảng trên cho thấy học sinh lớp 2 có nguy cơ bị sâu răng thấp hơn so với học sinh khối 1 (OR=0,41, 95% CI: 0,18-0,92); học sinh lớp 4 có nguy cơ bị sâu răng thấp hơn so với học sinh khối 1 (OR=0,36, 95% CI: 0,15-0,82); học sinh lớp 5 có khả năng bị sâu răng thấp hơn so với học sinh khối 1 (OR=0,29; 95% CI: 0,13-0,64);

**Bảng 4. Mối liên quan giữa sâu răng và thói quen ăn đồ ngọt/uống nước ngọt của học sinh**

Bệnh \ Ăn/uống thường xuyên	Sâu răng (n=276)		Không sâu răng (n=124)		OR (95%CI)
	SL	%	SL	%	
Có (n=301)	218	72,4	83	27,6	1,85
Không (n=99)	58	58,6	41	41,4	(1,15-2,98)

Bảng 4 cho kết quả: có mối liên quan giữa tình trạng sâu răng ở học sinh tiểu học và thói quen thường xuyên ăn đồ ăn ngọt hay uống nước ngọt của trẻ, những trẻ có thói quen hay uống/ăn đồ ngọt có khả năng bị sâu răng cao hơn so với trẻ không hay ăn/uống đồ ngọt với OR=1,85; 95% CI: 1,15 2,98)

**Bảng 5. Mối liên quan giữa sâu răng và khám răng của học sinh**

Bệnh \ Có khám răng	Sâu răng (n=276)		Không sâu răng (n=124)		OR (95%CI)
	SL	%	SL	%	
Không (n=278)	202	72,7	76	27,3	1,72
Có (n=122)	74	60,7	48	39,3	(1,10-2,70)

Bảng 5 cho kết quả: có mối liên quan giữa tình trạng sâu răng ở học sinh tiểu học và khám răng của trẻ, những trẻ không đi khám răng trong ít nhất 1 năm vừa qua có khả năng bị sâu răng cao hơn so với trẻ có khám răng với OR=1,72; 95% CI: 1,10- 2,70)

**Bảng 6. Mối liên quan giữa kiến thức chăm sóc răng miệng và sâu răng ở học sinh**

Bệnh \ Kiến thức	Sâu răng (n=276)		Không sâu răng (n=124)		OR (95%CI)
	SL	%	SL	%	
Không (n=316)	222	70,3	94	29,7	1,31
Đạt (n=84)	54	64,3	34	35,7	(0,79-2,18)

Bảng 6 cho kết quả: không có mối liên quan giữa kiến thức chăm sóc răng miệng và tình trạng sâu răng của học sinh

**Bảng 7. Mối liên quan giữa thực hành chăm sóc răng miệng và sâu răng ở học sinh**

Thực hành \ Bệnh	Sâu răng (n=276)		Không sâu răng (n=124)		OR (95%CI)
	SL	%	SL	%	
Không (n=166)	142	85,5	24	14,5	4,41 (2,66-7,31)
Đạt (n=234)	134	57,3	100	42,7	

Bảng 7 cho kết quả: có mối liên quan giữa thực hành chăm sóc răng miệng và tình trạng sâu răng của học sinh: học sinh có thực hành không đạt có nguy cơ bị sâu răng cao hơn so với học sinh đạt thực hành (OR=4,41; 95%CI: 2,66-7,31)

#### IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ sâu răng của các em học sinh tham gia nghiên cứu là khá cao, chiếm tới 69%. Tỉ lệ này tương đồng với kết quả nghiên cứu tại các địa phương khác như tại tỉnh Yên Bái của Nguyễn Ngọc Nghĩa năm 2009 (62,75%) [5], nghiên cứu của Ngô Văn Mạnh năm 2021 tại Điện Biên năm 2021 cũng cho kết quả tương tự với tỉ lệ sâu răng là 63,5% [4]. Nghiên cứu của Lê Quang Vương năm 2018 tại Thanh Hóa cũng cho kết quả tương đồng với tỉ lệ học sinh bị sâu răng là 62,7% [6]. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Minh năm 2020 tại Nam Định cho thấy tỉ lệ sâu răng của học sinh tiểu học lên tới 92,2%, cao hơn rõ rệt so với kết quả nghiên cứu của chúng tôi [3]. Tương tự với kết quả nghiên cứu của Lê Thị Thanh Hoa tại Phú Thọ tỉ lệ học sinh tiểu học được thăm khám có sâu răng lên tới 96,6% [7].

Có mối liên quan giữa sâu răng và tuổi của học sinh, kết quả cho thấy học sinh càng lớn tuổi thì khả năng sâu răng càng giảm. Tỉ lệ sâu răng lớn nhất ở nhóm trẻ lớp 1 (7 tuổi) và giảm dần ở các nhóm tuổi sau, thấp nhất ở nhóm trẻ lớp 5 (11 tuổi) (OR=0,29; 95% CI: 0,13-0,64). Nghiên cứu của Phạm Minh Khuê tại Hà Tĩnh năm 2020 cũng cho kết quả ngược lại: nhóm học sinh 9-11 tuổi có tỉ lệ sâu răng là 70,9% cao hơn nhóm tuổi 7-8 tuổi với 43,0% [8]. Nghiên cứu của Lê Quang Vương tại Thanh Hóa cho kết quả tương tự nghiên cứu của chúng tôi khi thấy rằng tỉ lệ sâu răng giảm dần theo khối lớp: cao nhất ở HS khối lớp 1 (85,7%), thấp nhất ở học sinh khối lớp 5 (38,1%) [6]. Điều này cũng dễ lý giải bởi nhiều nguyên nhân, thứ nhất trẻ nhỏ còn uống sữa nhiều nhất là uống sữa buổi tối, điều này cũng dễ gây sâu răng, thứ hai do trẻ còn nhỏ thì thói quen vệ sinh răng miệng sẽ phụ thuộc nhiều vào bố mẹ, trẻ chưa hình thành thói quen chăm sóc răng miệng và chăm sóc răng miệng chưa đúng cách và chưa cẩn thận, những

trẻ lớn hơn đã hình thành được thói quen vệ sinh răng miệng nên từ đó tỉ lệ sâu răng cũng giảm đi.

Kết quả nghiên cứu cho thấy: có mối liên quan giữa sâu răng và tiêu thụ đồ ăn ngọt thường xuyên, những trẻ có thói quen hay uống/ăn đồ ngọt có khả năng bị sâu răng cao hơn so với trẻ không hay ăn/uống đồ ngọt với OR=1,85; 95% CI: 1,15 2,98). Nhiều nghiên cứu trong nước và thế giới cũng chỉ ra mối liên quan tương tự trong nghiên cứu của chúng tôi. Lê Thị Thanh Hoa nghiên cứu tại Phú Thọ cho kết quả: học sinh ăn bánh kẹo ngọt thường xuyên có tỉ lệ sâu răng là 99,3%, tỉ lệ này ở nhóm ăn bánh kẹo không thường xuyên thấp hơn (OR=8,64; 95%CI: 1,08-69,04) [7]. Nghiên cứu của Trần Tấn Tài tại Huế cũng cho kết quả: học sinh có ăn uống nhiều đồ ngọt nguy cơ mắc sâu răng gấp 6,14 đối tượng không hay ăn đồ ngọt (95%CI: 1,29 - 29,13, p<0,05) [9]. Nghiên cứu của Yoseh tại Ethiopia cũng cho thấy: học sinh tiêu thụ nhiều đồ ăn ngọt có nguy cơ sâu răng cao hơn nhóm học sinh ít tiêu thụ (OR=2,96; 95%CI: 2,09-4,19) [10]. Sử dụng thực phẩm có hàm lượng đường cao sẽ gây ra sâu răng và phá hủy răng. Nguyên nhân là do đường thu hút vi khuẩn xấu và làm giảm độ pH trong miệng, trong khi đó có nhiều loại vi khuẩn khác nhau sống trong miệng. Một số có lợi cho sức khỏe răng miệng nhưng một số khác lại có hại.

Khám nha khoa định kỳ giúp phát hiện sớm các vấn đề về sức khỏe răng miệng như sâu răng, viêm nhiễm nướu, xỉn màu răng, và các vấn đề về cấu trúc răng. Nếu không được chăm sóc đúng cách, những vấn đề này có thể dẫn đến các biến chứng nghiêm trọng như mất răng, nhiễm trùng và ảnh hưởng đến hệ tiêu hóa. Bằng cách khám định kỳ, chúng ta có thể phát hiện và điều trị những vấn đề này từ sớm, trước khi chúng trở nên nghiêm trọng và khó điều trị hơn. Kết quả nghiên cứu cho kết quả: những trẻ không khám răng trong ít nhất 1

năm vừa qua có khả năng bị sâu răng cao hơn so với trẻ có khám răng với  $OR=1,72$ ; 95% CI: 1,10-2,70). Nghiên cứu của Lê Thị Thanh Hoa tại Phú Thọ cũng cho kết quả tương tự nghiên cứu của chúng tôi với kết quả: Học sinh không khám răng định kỳ có nguy cơ mắc sâu răng cao gấp 4,99 lần so với học sinh có khám răng định kỳ ( $OR=4,99$ ; 95% CI: 1,04-23,9). Nghiên cứu của Yazeed tại Ả Rập Saudi trên 578 học sinh tiểu học năm 2018 cho kết quả: những học sinh không thăm khám bác sĩ nha khoa có nguy cơ bị sâu răng cao gấp 3 lần so với nhóm học sinh có thăm khám bác sĩ ( $OR=3$ , 95%CI: 1,7-5,4) [11].

Nghiên cứu chỉ ra rằng có mối liên quan giữa thực hành chăm sóc răng miệng và sâu răng ở trẻ với  $OR=4,41$ . Nghiên cứu của Thanh Hoa tại Phú Thọ cũng cho kết quả tương tự khi chỉ ra rằng có mối liên quan giữa việc chải răng hàng ngày, kỹ thuật chải răng, ăn bánh kẹo ngọt ở học sinh với bệnh sâu răng ở trẻ học sinh tiểu học [7].

## V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ học sinh bị sâu răng là 69%, tỷ lệ sâu 1-2 răng là 24,3%; sâu 3-4 răng là 23,0% và 21,8% học sinh sâu từ 5 răng trở lên

Học sinh lớp 2 có nguy cơ mắc sâu răng thấp hơn so với học sinh khối 1 ( $OR=0,41$ , 95% CI: 0,18-0,92); học sinh lớp 4 có nguy cơ bị sâu răng thấp hơn so với học sinh khối 1 ( $OR=0,36$ , 95% CI: 0,15-0,82); học sinh lớp 5 có nguy cơ bị sâu răng thấp hơn so với học sinh khối 1 ( $OR=0,29$ ; 95% CI: 0,13-0,64).

Những trẻ có thói quen hay uống/ăn đồ ngọt có nguy cơ bị sâu răng cao hơn so với trẻ không hay ăn/uống đồ ngọt:  $OR=1,85$ ; 95% CI: 1,15 2,98)

Những trẻ không đi khám răng trong ít nhất 1 năm vừa qua có nguy cơ bị sâu răng cao hơn so với trẻ có khám răng với  $OR=1,72$ ; 95% CI: 1,10- 2,70)

Học sinh có thực hành CSR không đạt có nguy cơ bị sâu răng cao hơn so với học sinh đạt thực hành ( $OR=4,41$ ; 95%CI: 2,66-7,31)

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Frencken J.E., Sharma P., Stenhouse L., et al. (2017).** Global epidemiology of dental caries and severe periodontitis – a comprehensive review. *Journal of Clinical Periodontology*, 44(S18), S94–S105.
- Nguyen Y.H.T., Ueno M., Zaitso T., et al. (2018).** Early Childhood Caries and Risk Factors in Vietnam. *J Clin Pediatr Dent*, 42(3), 173–181.
- Nguyễn Thị Hồng Minh, Trần Cao Bình, Lê Thị Thu Hải (2022).** Thực trạng bệnh sâu răng, viêm lợi ở học sinh tiểu học tỉnh Nam Định năm 2020. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 513(2), 29–34.
- Ngô Văn Mạnh, Lê Đức Cường, Nguyễn Trọng Việt (2021).** Thực trạng bệnh răng miệng và một số yếu tố liên quan ở học sinh hai trường tiểu học Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên năm 2018. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 507(1), 198–205.
- Nguyễn Ngọc Nghĩa, Trịnh Đình Hải (2011).** Thực trạng kiến thức-thái độ-thực hành trong phòng bệnh răng miệng của học sinh tiểu học người Mông tỉnh Yên Bái. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 115(1), 163–168.
- Lê Quang Vương, Đào Xuân Vinh (2021).** Thực trạng sâu răng và một số yếu tố liên quan từ phía các mẹ của học sinh trường tiểu học X., tỉnh Thanh Hóa năm 2018. *Tạp chí Y học Quân sự*, 350, 31–35.
- Lê Thị Thanh Hoa, Nguyễn Hồng Chuyên, Trương Thị Thùy Dương (2023).** Một số yếu tố liên quan đến bệnh sâu răng ở học sinh hai trường tiểu học huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*, 167(7), 249–254.
- Phạm Minh Khuê, Lê Ngọc Thanh, Phạm Thanh Hải (2021).** Thực trạng sâu răng, viêm lợi ở học sinh trường tiểu học Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh năm 2020. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 503, 44–49.
- Trần Tấn Tài (2016),** Thực trạng bệnh sâu răng và hiệu quả của giải pháp can thiệp cộng đồng của học sinh tại một số trường tiểu học ở Thừa Thiên Huế, *Luận án tiến sĩ y học, Đại học Y Dược Huế.*
- Alamneh Y.M. and Adane F. (2022).** Prevalence and associated factors of dental caries among primary school children in Ethiopia: A systematic review and meta-analysis. *Current Pediatric Research*, 26(12).
- Alhabdan Y.A., Albeshr A.G., Yenugadhathi N., et al. (2018).** Prevalence of dental caries and associated factors among primary school children: a population-based cross-sectional study in Riyadh, Saudi Arabia. *Environmental Health and Preventive Medicine*, 23(1), 60.